

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65 /CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: https://www.kigimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/01/2024 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2023

- Văn bản giải trình số.....



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: ...*04*.../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính quý 4/2023"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày *12* tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo tài chính quý 4/2024 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2023	Năm 2022	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế	697.405.123	2.494.468.127	5.680.656.976	12.503.568.592

Trong quý 4/2023 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định, Công ty triển khai tốt công tác thu mua, tập trung kiểm soát và quản lý tốt các khoản chi phí. Thực hiện hoàn thành các hợp đồng bán ra mang lại lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 là 2,494 tỷ đồng, lũy kế năm 2023 là 12,503 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		865.550.848.824	805.018.068.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	149.461.474.363	473.315.910.679
1. Tiền	111		149.461.474.363	419.315.910.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.424.798.654	94.843.280.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	166.422.930.654	85.222.697.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.334.968.659	9.799.819.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.126.350.025	280.213.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.7	(459.450.684)	(459.450.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	492.183.119.332	194.606.176.702
1. Hàng tồn kho	141		525.119.202.134	214.589.458.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(32.936.082.802)	(19.983.281.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.481.456.475	42.252.701.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.324.636.590	1.203.312.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.069.423.709	41.049.268.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	87.396.176	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		191.639.243.344	203.215.897.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	75.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.10	133.718.295.071	144.852.345.969

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		133.718.295.071	144.852.345.909
- Nguyên giá	222		460.629.560.972	456.069.754.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326.911.265.901)	(311.217.408.552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.356.388.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.489.559.966	56.959.163.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	56.489.559.966	56.959.163.319
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.057.190.092.168	1.008.233.966.361
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		786.136.585.621	744.213.995.496
I. Nợ ngắn hạn	310		783.100.388.880	741.448.153.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	343.853.871.958	48.817.094.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	13.718.429.736	45.269.244.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	5.943.542.676	4.045.710.132
4. Phải trả người lao động	314		9.020.990.609	5.465.578.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	19.994.671.686	9.091.373.041
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	642.686.249	8.642.182.837
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	380.428.915.900	616.688.281.847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.500.000.000	636.819.378
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.997.280.066	2.791.868.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.036.196.741	2.765.841.941

17007
**ÔNG TỬ
 Ồ PHẦN
 NHẬP KH
 N GIAN**
 - TỈNH V

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.036.196.741	2.765.841.941
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.25	271.053.506.547	264.019.970.805
I. Vốn chủ sở hữu	410		271.053.506.547	264.019.970.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25.c	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25.e	4.209.733.538	4.039.313.829
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.543.773.009	5.680.656.976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.204.417	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.503.568.592	5.680.656.976
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.057.190.092.168	1.008.233.966.301

Ngày 12... tháng 01... năm 2024

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.010.988.222.495	1.337.717.076.842	7.282.204.058.373	4.258.633.894.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.352.000.000		14.352.000.000	752.670.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.996.636.222.495	1.337.717.076.842	7.267.852.058.373	4.257.881.223.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.848.291.101.092	1.119.809.657.871	6.585.983.917.770	3.794.190.842.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.345.121.403	217.907.418.971	681.868.140.603	463.690.381.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.018.502.062	14.301.939.133	60.324.729.415	34.972.988.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.677.859.429	26.284.115.157	107.872.083.791	67.306.601.845
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.202.541.034	8.944.434.170	58.242.141.651	27.985.703.290
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	108.810.218.526	179.558.380.559	528.093.904.820	376.150.329.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	21.456.571.870	9.806.587.964	65.463.271.279	34.437.662.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		26.418.973.640	16.560.274.424	40.763.610.128	20.768.776.044
11. Thu nhập khác	31	VI.8	12.464.253	(92.865.528)	2.519.162.739	1.986.622.823
12. Chi phí khác	32	VI.9	18.043.016.269	11.740.137.111	22.257.678.503	11.799.062.266
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.030.552.016)	(11.833.002.639)	(19.738.515.764)	(9.812.439.443)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.388.421.624	4.727.271.785	21.025.094.364	10.956.336.601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.893.953.497	4.029.866.662	8.521.525.772	5.275.679.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.494.468.127	697.405.123	12.503.568.592	5.680.656.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		98	27	492	223

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Loràn Thị Diệp

Ngày 12 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

Nguyễn Thị Chúc Hà

Loràn Thị Diệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		21.025.094.364	10.956.336.601
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		15.659.449.778	16.677.926.066
Các khoản dự phòng	3		19.815.981.751	(19.014.165.862)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		375.012.258	8.582.873.934
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.626.940.801)	(671.148.044)
Chi phí lãi vay	6		58.242.141.651	27.985.703.290
Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		111.490.739.001	44.517.525.985
Biến động các khoản phải thu	9		(86.877.189.707)	244.501.495.399
Biến động hàng tồn kho	10		(310.529.743.759)	113.179.995.677
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		270.287.975.677	4.955.201.615
Biến động chi phí trả trước	12		348.279.233	(1.687.778.379)
Tặng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(58.651.194.792)	(27.550.281.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.657.438.937)	(1.974.182.805)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.590.243.961
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.044.214.000)	(1.349.499.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.632.787.284)	376.182.720.720
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.559.806.511)	(9.297.438.664)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.046.110.216
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.780.803.815	270.832.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(779.002.696)	(7.980.495.469)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		5.944.940.420.782	3.072.209.646.553
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.181.239.521.929)	(2.983.216.110.005)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.086.000.000)	(1.859.397.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(241.385.101.147)	87.134.138.948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(323.796.891.127)	455.336.364.199
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		473.315.910.679	26.300.477.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57.545.189)	(8.320.930.846)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	149.461.474.363	473.315.910.679

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 12. tháng 01. năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2023, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 271.053.506.547 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 256 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |



- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

17
ÔN
Ồ
T NH
ÊN
1/1

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

00
G T
H A
A P
G L
T H

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

100
Y
N
KH
ING
H K

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

3. N
C
C
J
Y
I
<
I
E
N
G
I
A

1. Tiền	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Tiền mặt	1.460.390.500	308.947.700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.001.083.863	419.006.962.979
- Các khoản tương đương tiền	0	54.000.000.000
Cộng	149.461.474.363	473.315.910.679

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	166.422.930.654	85.222.697.843
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Dilai Trading Co Pte. LTD	106.637.249.176	
+ Sikakroabea Co.LTD	25.715.633.278	1.180.495.134
+ Perum Bulog		54.952.634.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corp	0	12.706.300.713
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	13.439.349.000	1.309.087.200
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	9.980.000.000	
+ Akila Trading (PTY) Ltd	0	2.068.273.500
+ Olam Global Agri Pte Ltd	346.752.000	
+ Louis Dreyfus Company Asia Pte LTD	45.752.000	44.479.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	10.258.195.200	12.961.428.296
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	166.422.930.654	85.222.697.843

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/12/2023: 199.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
a) Trả trước cho người bán	2.334.968.659		9.799.819.820	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	1.410.000.000			
+ Cty TNHH MTV XNK LT Vinh Phát			3.990.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)				
+ Agricorp Limited			2.566.258.375	
+ Cty TNHH Thương Mại XNK Đạt Nghĩa			2.040.000.000	
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thoi)			300.000.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	924.968.659		903.561.445	
b) Các khoản khác				
Cộng	2.334.968.659		9.799.819.820	

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2023 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.126.350.025	126.350.025	280.213.039	126.350.025
- Phải thu CBCNV (Tạm ứng)	1.000.000.000			
- Lãi tiền gửi			153.863.014	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
b) Dài hạn (chi tiết)	75.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000		48.000.000	
Cộng	1.201.350.025	126.350.025	328.213.039	126.350.025

0100
 TV
 AN
 KHAI
 ANG
 H KIEN

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2023:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2023	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			199.757.000	199.757.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			459.450.684	459.450.684	



8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	188.322.808.980	(17.421.166.014)	120.354.766.819	(10.602.690.569)
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	2.651.899.958		572.562.029	
- Thành phẩm	25.088.361.809	(1.820.616.788)	26.621.281.074	(3.683.433.570)
- Hàng hóa	309.056.131.387	(13.694.300.000)	67.040.848.453	(5.697.157.534)
Cộng	525.119.202.134	(32.936.082.802)	214.589.458.375	(19.983.281.673)

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
- Mua sắm TSCĐ				
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)		1.356.388.307		1.356.388.307
Cộng		1.356.388.307		1.356.388.307

1:17
 CÔNG
 CỔ P
 T NH
 IÊN C
 GIÁ -

10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	226.984.005.678	152.878.128.779	73.807.483.268	884.344.630	1.515.792.106	456.069.754.461
2. Tăng trong năm	810.296.259	295.900.000	4.142.896.616	45.800.000	-	5.294.892.875
- Mua sắm mới	810.296.259	295.900.000	1.407.810.252	45.800.000		2.559.806.511
- Mua sắm từ nguồn vốn vay			2.000.000.000			2.000.000.000
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	735.086.364	-	-	735.086.364
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	227.794.301.937	153.174.028.779	77.215.293.520	930.144.630	1.515.792.106	460.629.560.972
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	147.587.489.757	99.945.436.161	61.407.818.414	799.308.913	1.477.355.307	311.217.408.552
2. Tăng trong năm	5.805.887.051	6.960.942.603	3.609.667.835	42.230.780	10.215.444	16.428.943.713
- Khấu hao TSCĐ	5.771.479.480	6.960.942.603	2.874.581.471	42.230.780	10.215.444	15.659.449.778
- Khấu hao TSCĐ quỹ PL	34.407.571					34.407.571
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	735.086.364	-	-	735.086.364
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	153.393.376.808	106.906.378.764	64.282.399.885	841.539.693	1.487.570.751	326.911.265.901
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	79.396.515.921	52.932.692.618	12.399.664.854	85.035.717	38.436.799	144.852.345.909
2. Số cuối năm	74.400.925.129	46.267.650.015	12.932.893.635	88.604.937	28.221.355	133.718.295.071

- Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 98.146.916.052 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.311.843.864 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 4.857.843.108 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.324.636.590	1.203.312.470
- Chi phí sửa chữa	409.089.735	454.330.105
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	517.972.050	462.601.732
- Chi phí mua bảo hiểm	159.401.217	131.833.580
- Chi phí theo sản lượng (bóc xếp, đổ học, gia công chờ xuất,..)	166.998.255	135.713.715
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	71.175.333	18.833.338
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	56.489.559.966	56.959.163.319
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	204.624.612	384.651.376
- Chi phí bao bì	487.923.506	280.683.099
- Chi phí mua bảo hiểm	117.830.833	161.904.328
- Chi phí sửa chữa	8.926.460.934	7.895.386.142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	78.121.594	310.444.791
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	46.674.598.487	47.926.093.583
Cộng	57.814.196.556	58.162.475.789

14. Tài sản khác	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	380.428.915.900	380.428.915.900	5.944.913.555.982	6.181.172.921.929	616.688.281.847	616.688.281.847
-Vay ngắn hạn	377.250.515.900	377.250.515.900	5.941.771.155.982	6.178.660.921.929	614.140.281.847	614.140.281.847
-Vay dài hạn đến hạn trả	3.178.400.000	3.178.400.000	3.142.400.000	2.512.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
b) Vay dài hạn	3.036.196.741	3.036.196.741	3.479.354.800	3.209.000.000	2.765.841.941	2.765.841.941
Cộng	383.465.112.641	383.465.112.641	5.948.392.910.782	6.184.381.921.929	619.454.123.788	619.454.123.788



Chi tiết nợ vay 31/12/2023:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	3	5,50%	19.267.778.970	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	21	4,00%	325.259.046.930	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	1	4,60%	10.989.000.000	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXK do Eximbank tài trợ
Maritime Bank TP.HCM - USD	1	5,40%	21.734.690.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MSB tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1) MMTB tại XN Vĩnh Thắng, Sơn Thuận, An Hòa; Kho lạnh và vật kiến trúc khác tại XN Cá Cơm Hòn Chông) 2) MMTB tại XN Tân Phú và XN Thạnh Hưng 3) Xe Toyota Fortuner TGN166L-SDTSKU năm 2022 4) Xe Kia Carnival 3.5g Signature 7S năm 2023	04	8,3% -> 11,5%	6.214.596.741	Thế chấp TS
Cộng			383.465.112.641	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	343.853.871.958	343.853.871.958	48.817.094.849	48.817.094.849
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát	-	-	2.002.527.500	2.002.527.500
+ Công ty CP Chế Biến XNK Ngọc Thiên Hương	148.488.493.500	148.488.493.500		
+ Siam Golden Rice Company Limited	95.042.640.000	95.042.640.000		
Công ty CP Chế Biến XK Gạo Ngọc Hân Lê	79.195.000.000	79.195.000.000		
Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi			45.150.000.000	45.150.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Cty Cổ phần Chế biến XK Gạo Quang Phát Hậu Giang	9.954.000.000	9.954.000.000		
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	2.948.900.000	2.948.900.000		
+ Cty TNHH XNK Thanh Thiên	2.873.744.200	2.873.744.200		
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	-	-	94.003.718	94.003.718
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.351.094.258	5.351.094.258	1.570.563.631	1.570.563.631
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Sô nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	343.853.871.958	343.853.871.958	48.817.094.849	48.817.094.849

... 17
 ĐƠN
 CỔ
 ỨT N
 IÊN
 GIÁ

17. Người mua trả tiền trước	Cuối năm (31/12/2023)		Đầu năm (01/01/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.718.429.736	13.718.429.736	45.269.244.263	45.269.244.263
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	10.594.208.743	10.594.208.743	26.138.522.867	26.138.522.867
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Timor Food Unipessoal Lda		-	16.234.033.000	16.234.033.000
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).		-	379.804.839	379.804.839
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.070.012.293	2.070.012.293	1.462.674.857	1.462.674.857
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	13.718.429.736	13.718.429.736	45.269.244.263	45.269.244.263

100
G T
PH
HAP
GI
TIN

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2023)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm (31/12/2023)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)			(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.029.866.662	8.521.525.772	6.657.438.937	5.893.953.497
- Thuế thu nhập cá nhân	15.843.470	239.683.891	205.938.182	49.589.179
- Thuế nhà đất	-	18.940.149	18.940.149	-
- Tiền thuê đất	-	123.571.117	210.847.293	(87.276.176)
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	4.045.590.132	8.916.720.929	7.106.164.561	5.856.146.500
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	4.045.590.132	8.916.720.929	7.106.164.561	5.856.146.500

19. Chi phí phải trả	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Ngắn hạn	19.994.671.686	9.091.373.041
- Chi phí làm hàng	18.500.143.450	7.484.634.005
- Chi phí vận chuyển	344.552.658	60.185.185
- Chi phí điện sản xuất	304.449.171	75.274.420
- Chi phí kiểm toán BCTC	116.000.000	116.000.000
- Trích phí công việc tư vấn, rà soát, phân bổ khấu hao tài sản cố định	165.000.000	165.000.000
- Chi phí sửa chữa	-	395.488.070
- Chi phí lãi vay	341.686.407	750.739.548
- Chi phí thuê nhà, thuê cửa hàng	-	44.051.813
- Chi phí phải trả khác	222.840.000	
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác	-	
Cộng	19.994.671.686	9.091.373.041

100
Y
N
KH
ING
H K

20. Phải trả khác	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Ngắn hạn	642.686.249	8.642.182.837
- Kinh phí công đoàn	0	25.904.516
- Phải trả khác	14.657.749	94.657.749
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)		7.902.592.072
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	179.680.000	170.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	642.686.249	8.642.182.837

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	1.982.704.371	602.707.246	34.407.571	172.049.599	2.791.868.787
Tăng trong năm	134.473.140	113.613.140	-	56.806.570	304.892.850
- Tăng do PP Lợi nhuận	113.613.140	113.613.140		56.806.570	284.032.850
- Tăng khác	20.860.000	-			20.860.000
Giảm trong năm	246.734.000	647.340.000	34.407.571	171.000.000	1.099.481.571
- Chi trong năm	246.734.000	647.340.000		171.000.000	1.065.074.000
- Giảm khác			34.407.571		34.407.571
Số dư cuối năm	1.870.443.511	68.980.386	-	57.856.169	1.997.280.066

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện.		

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a) Ngắn hạn	7.500.000.000	636.819.378
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	3.600.000.000	636.819.378
- Dự phòng sửa chữa định kỳ	3.900.000.000	
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	7.500.000.000	636.819.378

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

H. N. C. C. J. A. T. K. I. E. N. G. I. A.

25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	254.300.000.000		4.039.313.829	5.680.656.976		264.019.970.805
Tăng trong năm			170.419.709	12.503.568.592		12.673.988.301
- Tăng do lãi				12.503.568.592		12.503.568.592
- Trích lập các quỹ			170.419.709			170.419.709
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong năm				5.640.452.559		5.640.452.559
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				5.640.452.559		5.640.452.559
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	254.300.000.000		4.209.733.538	12.543.773.009		271.053.506.547

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	5.086.000.000 đồng	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2022:	5.086.000.000 đồng	

d- Cổ phiếu	Cuối năm 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :	Cuối năm 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển :	4.209.733.538	4.039.313.829
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm (31/12/2023)	Đầu năm (01/01/2023)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) **Ngoại tệ các loại:** thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2023 : 5.806.565,62 USD

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/12/2023 : 130,19 EUR

d) **Vàng tiền tệ: 0 đồng**

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý: 6.053.350.111 đồng** (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.969.359.176 đồng</u>
- Trần Thanh Đỉnh – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoàn	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	7.282.204.058.373	4.258.633.894.568
- Doanh thu bán hàng	7.281.194.963.349	4.255.631.181.099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	864.106.774	1.467.734.971
- Doanh thu khác	144.988.250	1.534.978.498

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	14.352.000.000	752.670.750
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	14.352.000.000	752.670.750
- Hàng bán bị trả lại		



3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	6.571.005.358.469	3.811.223.531.433
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.025.758.172	2.618.295.828
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.952.801.129	(19.650.985.240)
Cộng	6.585.983.917.770	3.794.190.842.021

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.626.940.801	424.695.993
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.697.788.614	31.385.693.475
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		1.921.729.248
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.240.869.470
Cộng	60.324.729.415	34.972.988.186

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	58.242.141.651	27.985.703.290
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.051.261.735	30.282.603.177
- Phí bảo lãnh	86.526.669	455.421.444
- Phí mở L/C	117.141.478	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	375.012.258	8.582.873.934
Cộng	107.872.083.791	67.306.601.845

6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	130.232.276.256	138.540.671.304
- Chi phí nhân công	1.593.531.501	1.428.580.578
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.547.176	805.663.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.073.521.412	231.547.415.072
- Chi phí khác	8.558.028.475	3.827.998.903
Cộng	528.093.904.820	376.150.329.247



7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	25.665.441.822	13.427.502.367
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.966.903.223	1.188.698.004
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	3.008.835.594	1.024.020.091
- Thuế, phí và lệ phí	60.182.649	71.884.649
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	2.963.180.622	636.819.378
- Trích chi phí sửa chữa định kỳ	3.900.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.530.560.316	3.411.368.839
- Chi phí khác bằng tiền	20.368.167.053	14.677.369.519
Cộng	65.463.271.279	34.437.662.847

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản		246.452.051
- Thu nhập từ bán bao phế, công cụ dụng cụ	40.909.091	395.584.999
- Nhập kho trấu năm 2022 chuyển sang	664.589.500	
- Thu tiền khách hàng Almored chuyển hoàn lại	469.929.500	
- Giảm phí phạt đến trễ Hàn Quốc HĐ AT2378	242.269.831	
- Chênh lệch tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần	611.851.489	
- Thu tiền bồi thường do huỷ hợp đồng	477.103.605	953.240.750
- Thu khác	12.509.723	391.345.023
Cộng	2.519.162.739	1.986.622.823

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Phí phạt lưu cont	68.390.245	513.665.737
- Phí phạt khác (other type) Hàn Quốc HĐ AT2378	3.492.201.346	
- Chi phí bồi thường tổn thất	18.295.021.486	
- Chi phí huỷ hợp đồng xuất khẩu		9.582.118.560
- Chi phí phạt do tàu đến trễ	279.305.282	1.579.765.550
- Chi phí khác	122.760.144	123.512.419
Cộng	22.257.678.503	11.799.062.266

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	6.657.278.652.942	3.860.523.596.054
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.278.033.363.387	2.514.653.551.702
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.239.108.486.578	1.200.766.325.920
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	633.906.556	482.388.630
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	5.936.420.508	4.804.738.034
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	325.364.063	251.900.373
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	130.225.659.892	138.183.061.304
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	2.791.702.610	1.294.941.512
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	223.749.348	86.688.579
b. Chi phí nhân công	48.397.889.935	29.851.805.961
- Chi phí nhân công(622)	8.671.419.657	7.453.388.443
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	8.867.496.955	7.542.334.573
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	30.858.973.323	14.856.082.945
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	16.910.944.874	17.929.421.162
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	368.005.701	4.158.762.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	2.603.450.399	1.994.361.394
- Chi phí khấu hao TK 632	13.939.488.774	11.776.297.691
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.299.075.203	246.015.231.675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	14.794.993.475	11.056.447.764
- Trích chi phí sửa chữa định kỳ (6427)	3.900.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	394.604.081.728	234.958.783.911
e. Chi phí khác bằng tiền	29.805.629.899	19.141.749.802
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	819.251.722	564.496.731
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	28.926.195.528	18.505.368.422
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	60.182.649	71.884.649
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(636.819.378)	636.819.378
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)	(636.819.378)	636.819.378
Tổng cộng	7.165.055.373.475	4.174.098.624.032

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.025.094.364	10.956.336.601
Các khoản điều chỉnh tăng	21.640.362.192	15.422.561.154
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	569.878.142	331.389.616
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	20.928.274.094	6.338.035.472
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	142.209.956	8.753.136.066
Các khoản điều chỉnh giảm	(57.827.697)	(499.632)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(57.827.697)	(499.632)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	42.607.628.859	26.378.398.123
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.521.525.772	5.275.679.625
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.029.866.662	728.369.842
Thuế TNDN đã nộp trong năm	6.657.438.937	(1.974.182.805)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.893.953.497	4.029.866.662

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD Năm 2023:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 444.039,485 tấn
- Cá cơm XK : 103,000 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 77.228,293 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 57.249,971 tấn
- Gạo xát trắng + nguyên liệu: 2.751,620 tấn
- Lúa khô: 1.878,643 tấn
- Phụ phẩm + trâu: 15.348,059 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 16.661,198 m³
- Cá cơm các loại : 148,491 tấn

Trong đó thành phẩm : 87,846 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

254.955.965,70 USD

+ Lương thực: 254.483.105,70 USD

+ Cá cơm: 472.860,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

7.267.852.058.373 đồng

- Lương thực : 6.921.097.019.083 đồng

- Cá cơm: 21.256.368.431 đồng

- Xăng dầu: 325.498.670.859 đồng



d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+)	20.306.092.025 đồng
- Cá cơm:	(+)	95.282.983 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+)	623.719.356 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+)	21.025.094.364 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:		8.521.525.772 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+)	12.503.568.592 đồng

Rạch Giá, ngày 12 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

KIÊN GIANG - D